

TRẦN DANH AN - TRUNG THÂN NHÀ HẬU LÊ

LÊ THÙY LINH^(*)

Tóm tắt: Nội dung bài viết về Tiến sĩ Trần Danh An người trấn Kinh Bắc (thuộc tỉnh Bắc Ninh ngày nay) là một trung thân của nhà Hậu Lê. Cuối thế kỷ XVIII, Đàng Ngoài lâm vào cuộc khủng hoảng trên nhiều phương diện, thế lực nhà Lê suy yếu nghiêm trọng. Các cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra, đỉnh điểm là khởi nghĩa Tây Sơn khiến vua Lê và hoàng tộc phải lánh nạn ở nhiều địa phương. Trong bối cảnh rối ren đó, Trần Danh An một lòng phò tá vua Lê Chiêu Thống, đi theo hộ giá cho đến khi nhà vua sang Trung Quốc. Biết được tài đức của Trần Danh An, nhà Tây Sơn cũng từng cho triệu ông ra nhưng ông không chịu khuất phục. Qua những dữ liệu lịch sử, chúng ta hiểu hơn bối cảnh và tấm lòng như nhất của Trần Danh An đối với nhà Hậu Lê, đồng thời hiểu lý do vì sao ông lại có lòng trung quân đến như vậy.

Từ khóa: Trần Danh An; nhà Hậu Lê; trung thân; thế kỷ XVIII.

Abstract: This article discusses Dr. Tran Danh An, a high-ranking minister from Kinh Bac (present-day Bac Ninh province), who served the Lê Dynasty. In the late 18th century, Đàng Ngoài (the outer region of Vietnam) faced a crisis on multiple fronts, leading to a severe decline in the power of the Lê Dynasty. Peasant uprisings erupted, with the climax being the Tây Sơn Rebellion, which forced King Lê and the royal family to seek refuge in various locations. Amidst this chaotic situation, Tran Danh An wholeheartedly supported King Lê Chiêu Thống and accompanied him as a loyal retainer until the king sought asylum in China. Recognizing Tran Danh An's talents and virtues, the Tây Sơn Dynasty also attempted to recruit him, but he refused to submit. Through historical records, we gain a better understanding of the context and unwavering loyalty of Tran Danh An towards the Lê Dynasty, as well as the reasons behind his immense dedication to the cause.

Keywords: Tran Danh An; Lê Dynasty; loyal minister; 18th century.

Ngày nhận bài: 02/9/2023; Ngày sửa bài: 12/10/2023; Ngày duyệt đăng bài: 27/12/2023.

1. Đặt vấn đề

Trong xã hội quân chủ Việt Nam, Nho giáo có ảnh hưởng sâu sắc, đặc biệt từ thế kỷ XV trở đi, khi Nho giáo được coi là bệ đỡ tư tưởng quan trọng nhất. Trong đó, trung quân được coi là tư tưởng cơ bản và được xác lập là mối quan hệ đầu tiên trong tam cương ngũ thường của người quân tử. “Trung quân” - lòng trung thành với nhà vua, với triều đình trở thành thước đo giá trị, đồng thời cũng là kim chỉ nam cho hành động của người quân tử. “Quân sử thân tử, thân bất tử bất trung” đã trở thành một mệnh đề bất di bất dịch. Do đó, dưới chế độ quân chủ Việt Nam có không ít tấm gương

thần tử trung thành, Trần Danh An là một trong số đó, nhất là trong bối cảnh lịch sử đặc biệt cuối thế kỷ XVIII.

2. Khủng hoảng ở Đàng Ngoài cuối thế kỷ XVIII

Từ nửa cuối thế kỷ XVIII, Đàng Ngoài lâm vào cuộc khủng hoảng trên các phương diện chính trị, kinh tế, xã hội.

Về chính trị, hình thái “lưỡng đầu chế”¹ không còn phát huy tác dụng như trong thời kỳ chiến tranh, mâu thuẫn nội tại giữa nhà Lê và họ Trịnh dần bộc lộ một cách rõ ràng, quyết liệt hơn. Họ Trịnh thế tập, nắm mọi quyền hành quyết định công

^(*) TS., Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: thuylinhvsh@gmail.com

¹ Về “lưỡng đầu chế” hay “thê chế lưỡng đầu”, xin tham khảo Lê Kim Ngân (1974), *Chế độ chính trị Việt Nam (thế kỷ XVII - XVIII)*, Viện Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn.

việc quốc gia, hoàng gia mỗi ngày một suy yếu dần². Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú nhận xét: “Nhà Lê đời Trung hưng về sau, chúa Trịnh giữ quyền, đời đời nối nhau tước vương, cho nên có lễ sách phong nguyên soái. Từ Bình An vương trở xuống, tám đời nối nhau làm Chúa cho đến khi nhà Lê mất. Trước còn mở phủ tiết chế rồi tấn phong Nguyên soái, sau lại tấn phong Đại nguyên soái nhất tự vương, tôn vinh rất mực. Khi đầu còn làm lễ sách phong quan đầu triều, đến vài đời sau, uy quyền ngày một lớn, vua phải khuất mình mà tôn trọng hơn lên, cũng vì sự thế và uy quyền của chúa bắt buộc phải thế. Kẻ làm tôi bấy giờ chỉ biết có nhà chúa, cho nên lời văn kim sách tán dương hết lời, danh phận đảo lộn đã dần dần từ lâu...”³.

Ghi chép của người nước ngoài đương thời - Jean-Baptiste Tavernier - cho thấy một nhận định khá sắc sảo về quyền lực của vua Lê và chúa Trịnh: “Những vị tướng của họ Trịnh ít chú ý đến danh hiệu của vua mà chú ý hơn đến vương quyền thực sự, nên cho vua Lê tất cả các hình thức bề ngoài, còn họ thì chuyên giữ quyền chỉ huy quân đội và tự mình nắm toàn quyền sử dụng một phần lớn thu nhập của vương quốc. Từ đó đến nay có thể nói rằng có hai vua ở Đàng Ngoài, vua thực sự chỉ làm vì, còn chúa nắm hết quyền hành, giải quyết hết mọi việc. Nhà vua ở trong tử cấm thành như một nô lệ, chỉ ra ngoài ít ngày thôi. Những ngày đó người ta rước vua qua các phố như rước một pho tượng, nghi trượng

rất long lẫy”. Việc nối ngôi của vua cũng do chúa lựa chọn: “Không phải bao giờ con cả cũng nối ngôi vua. Những chúa hay nguyên súy cùng với tất cả các cố vấn, thông thường những người này là tay chân của chúa, khi thấy nhà vua có nhiều con trai, thường chọn người nào mà chúa ưng thuận để nối ngôi”, “Còn những người anh em khác của vua, họ ở trong cung như ở trong một nhà tù, không được giao bất cứ việc gì. Họ chỉ được ra khỏi cung mỗi năm 4 lần và mỗi lần chỉ được ở ngoài có 6 ngày”⁴. Samuel Baron - một người con lai từng sinh sống của Đàng Ngoài nhiều năm, am hiểu bối cảnh Đàng Ngoài cũng khẳng định mọi quyền hành đều do chúa nắm, từ việc quyết định chiến tranh hay hòa bình, ra luật và hủy luật, quyền lên án và ân xá phạm nhân, phong chức hoặc bãi nhiệm quan tòa, tướng lĩnh quân đội, lệnh thu thuế, lệnh phạt...⁵.

Về kinh tế, tình trạng tư hữu, nạn kiêm tính ẩn lậu ruộng đất gia diễn ra khá trầm trọng⁶. Khi chiến tranh liên miên, Nhà nước không thể quản lý và kiểm soát làng xã một cách chặt chẽ nên địa chủ phong kiến chiếm đoạt ruộng đất công và tư, đặc biệt là của người dân phiêu tán. Người nông dân nghèo không chịu được gánh nặng thuế khóa, lao dịch và bị chiếm đoạt đất đai nên tình trạng phiêu tán diễn ra, đẩy nhanh diễn tiến tập trung hóa đất đai. Ruộng đất tập trung trong tay giai cấp này và nằm ngoài sự kiểm soát, không chịu thuế của nhà nước. Đây là hậu quả của chính sách miễn thuế ruộng tư từ thời Lê

² Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.219; Ngô gia văn phái (2006), *Hoàng Lê nhất thống chí*, Nxb. Văn Học, Hà Nội, tr.7.

³ Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập I, mục “Lễ nghi chí”, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, tr.842.

⁴ Jean-Baptiste Tavernier (2007), *Tập du ký mới và kỳ thú về Vương quốc Đàng Ngoài*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, tr.72-74.

⁵ Samuel Baron (2010), “Mô tả vương quốc Đàng Ngoài”, bản dịch, in trong Nguyễn Thừa Hỷ (Chủ biên), *Tư liệu văn hiến Thăng Long - Hà Nội Tuyển tập tư liệu phương Tây*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, tr.181.

⁶ Trần Thị Vinh (Chủ biên), Đỗ Đức Hùng, Trương Thị Yến, Nguyễn Thị Phương Chi (2017), *Lịch sử Việt Nam, Tập 4, Từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.301.

sơ⁷. Trong *Lịch triều tạp ký*, Ngô Cao Lãng phản ánh thực tế “các nhà quyền quý thế lực và bọn hào phú phần nhiều nhân chỗ ruộng đất hiện có hoặc mua tậu của những dân nghèo xiêu giạt, lập thành trang trại chiêu mộ những người tứ chiếng đến quần tụ, làm chỗ nấp bóng che chở cho những kẻ trốn tránh tạm bợ để lẩn tránh thuế khóa sưu dịch. Những kẻ trộm cướp gian tà lấy đó làm nơi nương tựa ẩn nấp, để bao che tội ác ngoan ngoan ngạnh của chúng được thông rõ. Thậm chí những cư dân gần kề xung quanh, hễ thấy có việc sưu dịch nào đó thì liền lẩn vào trang trại để ẩn nấp”⁸. Trong khi đó, trong vòng 10 năm đầu thế kỷ XVIII, thiên tai, lũ lụt, hạn hán diễn ra thường xuyên, không chỉ gây thiệt hại mà còn cản trở quá trình sản xuất của nhân dân khiến toàn bộ nền kinh tế nông nghiệp bị đình đốn⁹. Kinh tế thương nghiệp khởi sắc trong thế kỷ XVII nhưng đến nửa cuối thế kỷ XVIII, tình hình giảm sút nghiêm trọng. Các lực lượng thương nhân phương Tây từng có ảnh hưởng tích cực như Hà Lan, Anh, Pháp lần lượt rời bỏ thị trường Đàng Ngoài. Thiếu đi động lực từ hoạt động ngoại thương, nền sản xuất đình đốn nghiêm trọng hơn.

Những biến động trong chính trị, kinh tế dẫn đến hệ quả trực tiếp là những khủng hoảng trong xã hội Đàng Ngoài. Tình trạng đói kém mất mùa diễn ra ở nhiều nơi. Chỉ

riêng dưới thời Trịnh Cương, trong vòng 20 năm, Nhà nước 7 lần lệnh cho các quan lại địa phương lấy thóc kho chẩn cấp và việc miễn giảm tô thuế ở nhiều địa phương¹⁰. Nhà nước thực hiện ân xá từ những năm trước nhưng số lượng dân phiêu tán trở về làng quán để làm ăn không nhiều, năm Đinh Hợi (1707), Nhà nước tiếp tục xá phú thuế, dao dịch trong 5 năm, miễn thuế hộ cho người nghèo khổ trong 3 năm¹¹. Các năm 1712 - 1713, Nhà nước trích một vạn quan ở kho An Trường cấp cho dân Thanh Hóa. Năm Bính Ngọ (1726), Nhà nước chẩn cấp 40 bát quan thóc cho người dân Nghệ An gặp nạn đói¹². *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép: năm Đinh Ty (1737), trộm cướp các xứ nổi lên như ong, để nhanh chóng truyền tin về triều, các lộ Sơn Tây và Thanh Hoa phải đặt đồn hỏa hiệu trên đỉnh núi, dân sở tại ngày đêm canh giữ cho thấy tình hình xã hội, chính trị bất ổn¹³.

Đỉnh cao của sự rối ren, khủng hoảng xã hội là khởi nghĩa nông dân bùng nổ khắp nơi mà nguyên nhân căn bản là do tình trạng tập trung ruộng đất nghiêm trọng. Đây là nguyên nhân cơ bản nhất, các nhà sử học đánh giá “là đầu mối của mọi mâu thuẫn trong xã hội phong kiến, là nguyên nhân chủ yếu đưa đến phong trào khởi nghĩa nông dân”¹⁴. Thế kỷ XVII - nửa đầu thế kỷ XVIII, khởi nghĩa nông dân còn lẻ tẻ ở một

⁷ Phan Huy Lê (1960), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập II, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, tr. 136 cho rằng nhà Lê miễn thuế ruộng tư là nhằm phát triển chế độ tư hữu ruộng đất, củng cố quyền lợi của giai cấp địa chủ.

⁸ Ngô Cao Lãng (1995), *Lịch triều tạp ký*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.170.

⁹ Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (1971), *Lịch sử Việt Nam*, Tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.321; Phan Huy Lê (Chủ biên), Nguyễn Thừa Hỷ, Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Hải Kế, Vũ Văn Quân (2012), *Lịch sử Việt Nam*, Tập II, Nxb. Giáo Dục Việt Nam, Hà Nội, tr.483-484.

¹⁰ Trương Hữu Quýnh (1995), “Chúa Trịnh Cương và những vấn đề kinh tế, chính trị”, in trong Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa, *Chúa Trịnh và vai trò lịch sử*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học, Thanh Hóa, tr.179.

¹¹ Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập II, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, tr.394.

¹² Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập II, Sđd, tr.455.

¹³ Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập II, Sđd, tr.500.

¹⁴ Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm (1960), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập III, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, tr.189.

số địa phương đồng bằng, miền núi nhưng từ nửa cuối thế kỷ XVIII, phong trào đã lan rộng khắp vùng Đàng Ngoài, tiêu biểu là khởi nghĩa của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Vũ Trác Oánh ở vùng Hải Dương, khởi nghĩa của Lê Duy Mật, Hoàng Công Chất, Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương và đỉnh cao là phong trào nông dân Tây Sơn. Vị thế của nhà Lê càng bị ảnh hưởng nghiêm trọng, đặc biệt trước sự trỗi dậy của nghĩa quân Tây Sơn nhưng trong bối cảnh loạn lạc đó, khí tiết của Trần Danh Án càng được thể hiện là bề tôi trung thành tuyệt đối của nhà Lê dù trong bất kỳ hoàn cảnh, biến cố nào.

3. Trần Danh Án - một tấm lòng trung

Trần Danh Án sinh năm Giáp Tuất (1754), mất năm Giáp Dần (1794) là danh sĩ cuối đời Hậu Lê, hiệu Tản Ông, Liễu Am, quê làng Bảo Triện, huyện Gia Bình, trấn Kinh Bắc nay thuộc Bắc Ninh.

Ông được sinh ra trong dòng họ và gia đình Nho giáo, có truyền thống khoa bảng và nhiều người đỗ đạt, làm quan. Trần Danh Án là cháu của Tiến sĩ Trần Phụ Dực - Tư huấn Quốc Tử Giám, là người tham gia nhóm biên soạn bộ *Đại Việt sử ký tục biên* do Tham tụng, Hình bộ Thượng thư tri Trung thư giám Lê Hy đứng đầu¹⁵. Cha là Trần Danh Lâm, đỗ Tiến sĩ khoa Tân Hợi (1731) đời Lê Duy Phường (Hôn Đức Công), làm quan đến chức Thượng thư bộ Hình, “đời bấy giờ khen là người công bằng chính trực”, được tặng Thái bảo¹⁶. Theo *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-*

1919, sau khi trải nhiều chức quan quan trọng ở cả địa phương và trong triều, năm Kỷ Sửu (1769), ông về trí sĩ, được thăng Thượng thư bộ Công. Đến năm Bính Thân (1776), Trịnh Sâm lại vời ông ra làm việc ở bộ Lại¹⁷, “Ông là người thanh liêm, khoan hòa, dễ dãi, đến đâu dân cũng nhớ ơn, khi vào phủ làm Bồi tụng, khi ở đài ngự sử, khi giữ việc tuyển bổ quan lại, ai cũng suy tôn là người giữ lòng công chính, khi giữ chức trong triều, khi làm quan ngoài quận đều có chứng tích tốt”, sau khi ông mất, triều đình truy tặng hàm Thái bảo, tên thụy là Trung Lương¹⁸. Bác của Trần Danh Án là Trần Danh Ninh đỗ đồng Tiến sĩ khoa Tân Hợi (1730) làm quan đến chức Thượng thư bộ Lễ, được tặng Thái bảo, “Ở triều chính trực không a dua, bị bọn quyền thần ghét, đời Cảnh Hưng có công dẹp giặc cỏ mặt đông bắc, khi vào triều đình thì quyết việc bàn mưu rất khảng khái công bằng, người đời suy trọng”¹⁹. Trong một gia tộc mà cha ông chính trực, khảng khái, được trọng vọng như vậy hẳn đã trở thành những tấm gương sáng cho Trần Danh Án. Do đó, môi trường dòng tộc, gia đình có lẽ cũng là một phần quan trọng góp phần xây dựng nên nhân cách của bậc quân thần Trần Danh Án, giúp chúng ta hiểu hơn vì sao sau này, ông lại có những hành động quyết liệt, kiên định trước biến cố của quốc gia, triều đình và trước những ngã rẽ cuộc đời của chính bản thân ông.

Về hoạn lộ, Trần Danh Án thi Hương đỗ Giải nguyên, thi Hội đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi

¹⁵ Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.33.

¹⁶ Quốc sử quán triều Nguyễn (1997), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập IV, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr.133.

¹⁷ Nhiều tác giả (1991), *Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789)*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.421.

¹⁸ Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi (2006), *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919*, Nxb. Văn Học, Hà Nội, tr.594.

¹⁹ Quốc sử quán triều Nguyễn (1997), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập IV, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr.132-133.

(1787) đời Lê Chiêu Thống²⁰. Dưới thời vua Lê Chiêu Thống, ông trải các chức Viên ngoại lang, hành Chiếu khám²¹, Nội hàn²², tước Định Nhạc hầu²³. Trần Danh Án ra làm quan trong bối cảnh đất nước loạn lạc, quân Tây Sơn đã dựng cờ khởi nghĩa được 16, 17 năm (từ 1771 đến 1787), thanh thế vô cùng mạnh mẽ. Tại thời điểm năm Đinh Mùi (1787), sức mạnh lực lượng của Nguyễn Hữu Chỉnh đang bao trùm khu vực Đàng Ngoài/Bắc Hà khiến vua Lê lo sợ, “bèn mưu cùng Nội hàn viện Cung phụng sứ Lê Xuân Hợp, Ngô Vi Quý triệu Chỉnh vào làm việc ở tiện điện (chỗ điện dành riêng cho nhà vua nghỉ ngơi lúc thường) đánh thuốc độc chết đi”. Tuy nhiên, việc bị bại lộ, Nguyễn Hữu Chỉnh “biết mưu ấy, càng giận vua là người bạc bẽo, bèn làm dinh thự to cũng như phủ chúa trước, từ đấy không triều yết vua nữa”²⁴.

Tình thế có sự thay đổi khi tháng 9 năm Đinh Mùi (1787), Nguyễn Huệ cho triệu Nguyễn Hữu Chỉnh về thành Phú Xuân nhưng Hữu Chỉnh từ chối với cớ là “tứ trấn chưa yên không về”, Nguyễn Huệ cả giận, sai Tiết chế Vũ Văn Nhậm đem quân ra bắc đánh Nguyễn Hữu Chỉnh, thanh thế rất lớn. Trước tình hình cấp bách đó, Nguyễn Hữu Chỉnh vào chầu vua Lê, xin được làm tướng đem quân đi đánh giặc, do tâm lý chủ quan khinh địch, Nguyễn Hữu Chỉnh chỉ sai con trai là Bái Đình hầu Nguyễn Hữu Du đem quân đến trước sông Thanh Quyết đắp lũy ở ven sông, làm kế cố thủ nên bị quân Vũ Văn Nhậm “ban đêm đi bè

sang sông đến lũy đặt súng bắn vào dinh quân” khiến quân của Nguyễn Hữu Du tan vỡ, chạy về Châu Cầu, vua tôi nhà Lê bắt đầu thời kỳ chạy loạn từ đây. *Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789)* chép: Nguyễn Hữu Chỉnh “lập tức đem vua ban đêm sang sông Nhị Hà, đóng ở xã Gia Thụy, Hoàng thái hậu, các phi tần, tôn thất vội vàng theo vua đi, mũ áo bỏ rơi ra đường, kêu khóc râm trời, thuyền dò bơi không kịp, nhiều người chết đuối, kinh thành rối loạn, những đứa vô lại ở phố đua nhau vào cung điện cướp lấy hết của cải. Chỉnh đem vua đến trấn sở Kinh Bắc, đi trước sang sông Như Nguyệt, vua cùng các phi, công chúa đi sau, Bộ tướng của Chỉnh là Trấn thủ Kinh Bắc Vũ Trọng Lịch theo lột áo vua, vua ứa nước mắt, cởi áo đưa cho nó, mới được sang sông, Chỉnh đem vua chạy đến Như Thiết”. Tháng 12 năm Đinh Mùi (1787), vua chạy đến huyện Bảo Lộc, được hào mục Nguyễn Linh sai dân chúng rước vua vào rừng và đem dân đình 7 tổng Yên Dũng để giữ sông Như Nguyệt, chống lại sự tấn công của Vũ Văn Nhậm, bảo vệ nhà vua. Tuy nhiên, khi Vũ Văn Nhậm đưa thư yêu cầu giao nộp vua Lê, Nguyễn Linh do dự, nhà vua “ngờ Linh hai lòng”, bèn chạy sang huyện Gia Định (tức huyện Gia Bình) dựa vào hào mục Trần Quang Châu. *Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789)* cũng ghi nhận một thực tế: “Lúc bấy giờ những người đi theo vua chỉ có Tiến sĩ Trần Danh Án, Nội hàn viện Vũ Trinh (cháu Vũ Miên), Ngô Thì Chí (con Thì Sĩ) vài người mà thôi”²⁵.

²⁰ Vua Lê Chiêu Thống (1765-1793) là vị vua cuối cùng của triều Lê, lên ngôi trong bối cảnh quân Tây Sơn phát triển mạnh mẽ và lật đổ họ Trịnh. Nỗ lực củng cố vương quyền nhưng không thành, vua Lê Chiêu Thống cầu viện nhà Thanh dẹp yên những rối loạn trong nước. Tuy nhiên, tháng Giêng năm Kỷ Dậu, vua Quang Trung đã đánh tan 29 vạn quân Thanh. Lê Chiêu Thống theo quân bại trận về Trung Quốc và chết ở xứ người.

²¹ Chiếu khám: chức quan đặt thêm đời Bảo Thái (thời vua Lê Dụ Tông, 1720-1729), có Ngự sử đài Chiếu khám trật Tòng bát phẩm (Đỗ Văn Ninh (2002), *Từ điển chức quan Việt Nam*, Nxb. Thanh Niên, Hà Nội, tr.139).

²² Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi (2006), *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919*, Sđd, tr.645.

²³ Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế (1991), *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.830.

²⁴ Nhiều tác giả (1991), *Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789)*, Sđd, tr.476.

²⁵ Nhiều tác giả (1991), *Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789)*, Sđd, tr.476-478.

Tuy nhiên hành trình di chuyển của vua Lê không chỉ dừng lại ở đó. Tùy theo tình hình chiến sự, vua tôi nhà Lê đã phải chạy sang huyện Chí Linh vào tháng 2 năm Mậu Thân (1788) rồi sang huyện Chân Định, lại rút lui ra vùng cửa biển theo quân của Hoàng Việt Tuyền và chạy vào Thanh Hoa khi Tuyền bị bắt, chịu tội chém đầu. Tháng 5 năm Mậu Thân (1788), vua trở về Kinh Bắc, đóng ở Lạng Sơn, lấy nhà của Tham tri Dao Khê hầu Phạm Đình Dư làm hành cung. Trần Danh Án, Lê Duy Đản được vua sai mang thư sang Trung Quốc để cầu cứu nhà Thanh, tuy nhiên, khi đến Nam Ninh, hai ông không đi được phải quay trở về.

Tháng 11 vua Lê trở về kinh đô, nhận sắc phong và ấn vàng của nhà Thanh phong vua làm An Nam Quốc vương²⁶, trong suốt khoảng thời gian bốn ba đó, bên cạnh vua Lê đều có sự phò tá của Trần Danh Án. Do đó, tháng 12 năm Mậu Thân (1788),

Phiên âm:

Vô tri phong nghị hữu quân thần,
Bỉ vật do nhiên hưởng ngã nhân.
Khấu, Đặng thượng yên phù Hán tộc,
Tạ, Văn hạ hỷ sử Nguyên dân
Thiên như vô ý hoàn sinh mục
Ngã diệc cam tâm tác tử thân.
Thảng đắc hậu nhân đề mộ chí,
Lê triều tiến sĩ tính xưng Trần

khi bàn công cho những người đi theo hộ giá giúp đỡ, vua Lê Chiêu Thống đã phong Trần Danh Án làm Phó đô Ngự sử²⁷, minh chứng cho sự ghi nhận công lao và tấm lòng trung thành của Trần Danh Án đối với vua và nhà Lê trong hoàn cảnh chiến tranh loạn lạc.

Tháng Giêng năm Kỷ Dậu (1789), vua Quang Trung tiến quân đến thành Thăng Long, trước sức tấn công của quân Tây Sơn, Tôn Sĩ Nghị thua chạy về nước, vua Lê Chiêu Thống cũng chạy sang nhà Thanh, Trần Danh Án vì ốm nên không theo kịp, ở lại quê nhà. Theo tài liệu *Lê quý dật sử*, năm Canh Tuất (1790), Tây Sơn cho vời Trần Danh Án vào châu nhưng ông cố ý cáo bệnh không đến, vua Tây Sơn phê bằng son đỏ: “Cho được làm theo chí hướng cao thượng”, Trần Danh Án sáng tác bài thơ thể hiện rõ chí khí của mình:

Dịch nghĩa:

Vô tri như loài ong, kiến còn có vua tôi,
Loài vật kia còn như thế, hưởng chi ta là người.
Họ Khấu²⁸, họ Đặng²⁹ gặp vận khá, phò giúp ngôi vua Hán,
Họ Tạ³⁰, họ Văn³¹ gặp vận suy hổ thẹn làm dân nhà Nguyên.
Trời nếu không có ý cho vua sống trở về,
Ta cũng cam tâm làm tử thần.
Mong được người đời sau đề lên mộ chí,
Đây là mộ Tiến sĩ triều Lê họ Trần³².

²⁶ Nhiều tác giả (1991), *Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789)*, Sđd, tr.478-481.

²⁷ Nhiều tác giả (1991), *Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789)*, Sđd, tr.481.

²⁸ Khấu: tức Khấu Chuẩn, người đời Tống. Khi Khuất Đan vào cướp phá, vua giao quyền binh cho Chuẩn, giặc không dám xâm phạm phải rút quân về. Chuẩn được phong Lai quốc công.

²⁹ Đặng: tức Đặng Vũ, người thời Đông Hán, giúp Quảng Vũ để khởi binh, được phong tước Cao mật hầu, đứng đầu 28 tướng võ ở Vân Đài.

³⁰ Tạ: tức Tạ Phòng Đắc, người cuối đời Tống, đỗ Tiến sĩ, khi quân Nguyên kéo đến, ông bại trận trốn vào núi Đường Thạch. Nhà Nguyên tìm được ông, ép đưa ông sang phía bắc, ông nhịn ăn rồi chết.

³¹ Văn: tức Văn Thiên Trường, người thời Tống, đỗ Tiến sĩ, làm Thừa tướng, bị quân Nguyên đánh bại, bị bắt, ông làm bài ca chính khí để tỏ ý không chịu khuất phục, rồi bị giết.

³² Bùi Dương Lịch (1987), *Lê quý dật sử*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.100-101.

So sánh lòng trung của loài ong, loài kiến, cao hơn là ngẫm về thế vận của những con người đã từng thành bại trong quá khứ, tiếng thơm để muôn đời, tiếng hổ thẹn cũng trường tồn với sông núi Trung Hoa, Trần Danh Án có những quan niệm tích cực về trách nhiệm của một con người, một bề tôi. Tuy trong ông vẫn ấp ủ hy vọng về sự bình an trở về của nhà vua, sự hưng thịnh trở lại của vương triều nhưng

Phiên âm:

Thủ sinh tuy áo sài lang vấn

Túng tử nan vi cầu trệ tâm

Các sử gia nhà Nguyễn chép: nhà Tây Sơn dùng nhiều cách triệu ra nhưng ông đều không chịu khuất phục nên bị quân Tây Sơn bắt. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh đường cùng đó, Trần Danh Án vẫn “sắt đá một lòng thề không đổi chí. Tây Sơn khen nghĩa mà tha cho”³⁴. Sau khi được tha, ông lại cùng Trần Quang Châu lúc bấy giờ là Trấn thủ Kinh Bắc và Dương Đình Tuấn dấy binh chống triều Tây Sơn. Khi được tin vua Lê Chiêu Thống băng hà ở Trung Quốc, Trần Danh Án quay về phương Bắc, ngựa mất lên trời vừa lạy vừa khóc, rồi sinh bệnh nặng mà chết. Năm Tự Đức thứ 12, ông được liệt thờ ở đền Lê tiết nghĩa³⁵.

Sinh thời, ông sáng tác nhiều tác phẩm văn học, tiêu biểu có: *Liễu Am thi tập*, về

ông cũng xác định “cam tâm làm tử thân”. Biểu hiện cao nhất của lòng trung thành của Trần Danh Án chính là mong ước được người đời sau đề lên mộ chí, nhớ đến ông với vai trò là một vị Tiến sĩ dưới triều Lê và chỉ thuộc về triều Lê.

Thái độ khảng khái quyết liệt của ông trước sự thuyết phục của quân Tây Sơn còn được thể hiện qua 2 câu thơ trong bài “Đông dạ cơ hoài”:

Dịch nghĩa:

Sống thừa thà gửi miệng hùm beo

Chết quách còn hơn lòng chó má³³.

sau nhiều nơi sưu tập lại, có nhan sách là: *Liễu Am Tản Ông thi tập* hoặc *Bảo Triện Trần Danh Án thi thảo*, hay *Bảo Triện Trần Hoàng giáp thi tập*. Trong đó, gồm những bài thơ đề vịnh, cảm tác, đi sứ, thù tặng, có bài xướng họa với Ngô Thì Nhậm, Ngô Thì Chí, Nguyễn Hữu Chỉnh,... Tác phẩm *Lịch đại chính yếu luận* bàn về các chính sách của các triều đại từ thời Đinh đến thời Trần. Tác phẩm *Nam phong giải trào* sưu tầm ca dao, tục ngữ; *Nam phong ngữ ngôn thi* sưu tầm ca dao, tục ngữ, có phần dịch ca dao, tục ngữ chữ Nôm ra chữ Hán³⁶.

Tiếng thơ cũng là tiếng lòng của Trần Danh Án, thể hiện rõ một lòng trung trinh của bậc quân thần đối với nhà vua:

³³ Dương Tự Quán (1953), *Trần Danh Án một chí sĩ đời cuối Lê*, Nxb. Đông Tây, Hà Nội, tr.41.

³⁴ Quốc sử quán triều Nguyễn (1997), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập IV, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr.138.

³⁵ Quốc sử quán triều Nguyễn (1997), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập IV, Sđd, tr.138; Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi (2006), *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919*, Sđd, tr.645.

³⁶ Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế (1991), *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.830; Lại Nguyên Ân, Bùi Văn Trọng Cường (Biên soạn) (1995), *Từ điển Văn học Việt Nam, Quyển I, Từ nguồn gốc đến hết hết thế kỷ XIX*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, tr.445.

Phiên âm:

Biệt thời thiên ngữ ký đỉnh ninh
 Xã tắc tồn vong hệ thủ hành.
 Hoa thảo đối nhân như tổ oán,
 Giang sơn tự khách bất tri danh.
 Tam thiên chinh lộ yên lam lão,
 Nhất phiến cô trung nhật nguyệt minh.
 Bạt thiệp cần lao thần tử phạm,
 Quốc gia ân trọng cố thân khinh.

Dịch nghĩa:

“Nhớ nhời vua dặn lúc chia tay,
 Xã tắc còn không ở bước này.
 Hoa cỏ gặp ai như tổ nỗi,
 Non sông tựa khách cũng không hay.
 Yên lam già sóc ba nghìn dặm
 Nhật nguyệt soi chung tấm dạ ngay.
 Biết phạm làm tôi không ngại nhọc,
 Nặng lòng lo nước, nhẹ thân này”.

Có những khi tức cảnh sinh tình, chỉ nghe tiếng con gia gia, con quốc quốc mà cũng dấy lên trong lòng ông một nỗi đau thiết khôn nguôi và những suy ngẫm về trách nhiệm của cá nhân đối với triều đình và quốc gia, dân tộc:

Phiên âm:

Giá cô tại Giang Nam
 Đỗ quyên tại Giang Bắc
 Giá cô minh gia gia
 Đỗ quyên minh quốc quốc
 Vi cầm do hữu quốc gia thanh
 Cô thần đối thủ tình vô cực.

Dịch nghĩa:

Con giá cô (tức con gia gia) ở miền Giang Nam (bên nam sông), con đỗ quyên (tức con quốc) ở miền Giang Bắc (bên bắc sông). Con giá cô thì kêu gia gia, con đỗ quyên thì kêu quốc quốc. Xem những giống chim nhỏ mọn còn có những tiếng kêu nước gọi nhà như vậy, huống chi kẻ bầy tôi theo vua này, đối với cái cảnh ấy, nỗi lòng đáng nghĩ là nhường bao!³⁷

Khi chí khí của con người bị thực tại o bế, một đêm thu lạnh thao thức cũng khiến ông cảm hoài, day dứt:

Phiên âm:

Trượng phu sơ tâm tử tứ hải,
 Khả lân vô nại nhất thân hàn.

Dịch nghĩa:

Tấm lòng trượng phu muốn cứu giúp bốn bể,
 Thương thay! Thân này rét lạnh biết là thế nào?³⁸

4. Kết luận

Điểm nổi bật xuyên suốt trong cuộc đời làm quan của Trần Danh Ấn là một tấm

lòng trung quân son sắt. Trong buổi loạn lạc, “vua (Lê Chiêu Thống - TG) lên ngôi từ lúc còn trẻ [lại] đang buổi khó khăn, uy

³⁷ Dương Tự Quán (1953), *Trần Danh Ấn một chí sĩ đời cuối Lê*, Sđd, tr.19, 21.

³⁸ Nguyễn Lộc (Chủ biên) (2000), *Tổng tập văn học Việt Nam*, Tập 8, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.802: trích bài “Đạ thu hàn” (Đêm thu lạnh).

đức chưa có bao nhiêu”³⁹ nên người phò tá nhà vua, nếu không kiên trung đã dễ dàng từ bỏ bởi sự đời xưa nay thường “phù thịnh không phù suy” như dân gian từng đúc kết. Vì lẽ đó, hậu thế càng thấy rõ được sự kiên định, trung thành của Tiến sĩ Trần Danh Án đối với nhà Hậu Lê. Lòng trung trinh của Trần Danh Án không chỉ thể hiện khi hầu cận bên cạnh nhà vua, cùng vua Lê Chiêu Thống bôn ba vào sinh ra tử mà cả khi vua đã sang Trung Quốc, ông vẫn giữ tấm lòng trung thành, vẫn một mực hướng về vị vua cuối cùng của triều Lê. Tác giả Dương Tụ Quán nhận định “trong khi nước nhà đang vào chỗ rẽ của con đường lịch sử thì nước ta cần phải có nhiều bậc chí sĩ mới khỏi nhục với ông cha ta thuở xưa chứ những hạng chỉ lợi dụng cơ hội mà vinh thân phì gia thì những con người ấy ai cầu làm chi?” và khẳng định “cái kiên tâm và nghị lực của người chí sĩ đời cuối Lê”⁴⁰. Tấm lòng trung nghĩa trước sau như một của Trần Danh Án chỉ có thể được lý giải bởi sự hấp thụ trọn vẹn tinh thần trung quân của Nho giáo và trước hết là được hun đúc từ một gia tộc luôn coi trọng sự chính trực, khẳng khái, tận tâm cống hiến cho triều đình, đất nước qua nhiều thế hệ của dòng họ Trần Danh Bảo Triện xứ Kinh Bắc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lại Nguyên Ân, Bùi Văn Trọng Cường (Biên soạn) (1995), *Từ điển Văn học Việt Nam, Quyển I, Từ nguồn gốc đến hết hết thế kỷ XIX*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội.
2. Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội.
3. Jean-Baptiste Tavernier (2007), *Tập du ký mới và kỳ thú về Vương quốc Đàng Ngoài*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội.
4. Ngô Cao Lãng (1995), *Lịch triều tạp ký*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
5. Phan Huy Lê (Chủ biên), Nguyễn Thừa Hỷ, Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Hải Kế, Vũ Văn Quân (2012), *Lịch sử Việt Nam*, Tập II, Nxb. Giáo Dục Việt Nam, Hà Nội.
6. Phan Huy Lê (1960), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập II, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội.
7. Bùi Dương Lịch (1987), *Lê quý dật sử*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
8. Đỗ Văn Ninh (2002), *Từ điển chức quan Việt Nam*, Nxb. Thanh Niên, Hà Nội.
9. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
10. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập III, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993.
11. Dương Tụ Quán (1953), *Trần Danh Án một chí sĩ đời cuối Lê*, Nxb. Đông Tây, Hà Nội.
12. Quốc sử quán triều Nguyễn (1997), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập IV, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
13. Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập II, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội.

³⁹ Bùi Dương Lịch (1987), *Lê quý dật sử*, Sđd, tr.75.

⁴⁰ Dương Tụ Quán (1953), *Trần Danh Án một chí sĩ đời cuối Lê*, Sđd, tr.8.